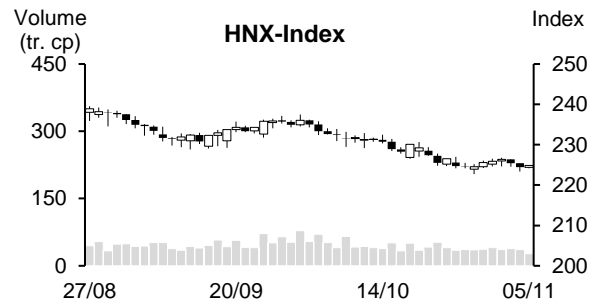
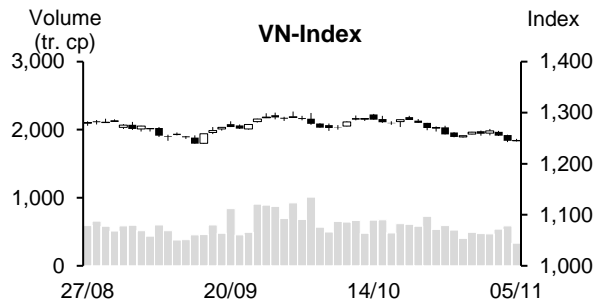


05/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,245.76	0.08%	1,313.35	0.05%	224.86	0.18%
Tổng KLGD (tr. cp)	416.67	-41.31%	164.19	-47.27%	45.16	-4.31%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	332.81	-43.44%	120.03	-48.33%	26.69	-26.22%
TB 20 phiên (tr. cp)	555.18	-40.05%	219.85	-45.40%	39.50	-32.43%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,990	-30.71%	5,549	-37.32%	765	-4.00%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,192	-38.77%	3,940	-44.87%	470	-28.33%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,230	-38.08%	7,064	-44.22%	698	-32.63%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	187	43%	11	37%	81	39%
Số mã giảm	168	38%	9	30%	57	28%
Số mã đứng giá	83	19%	10	33%	69	33%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đảo chiều đóng cửa tăng nhẹ với diễn biến giằng co biên độ hẹp của các chỉ số chính. Các nhà đầu tư “xuống tiền” khá thận trọng khi mọi sự chú ý đang hướng về việc công bố kết quả cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ sắp diễn ra. Thanh khoản thị trường giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu năm và đồng thời độ rộng thị trường cho thấy số mã tăng giảm giá không có nhiều chênh lệch. Mặc dù vậy, vẫn có một vài nhóm riêng lẻ hút tiền và tăng tốt điển hình như thép, Viettel, cá tra. Về giao dịch khối ngoại, áp lực bán ròng tiếp tục gia tăng trong phiên hôm nay với hơn 850 tỷ đồng. Trong đó, MSN, VHM, MWG dẫn đầu đà bán ròng của khối ngoại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có phiên hồi nhẹ trở lại với nền giằng co kèm khối lượng thấp, cho thấy lực cầu yếu. Hiện các chỉ số vẫn chưa về vùng hỗ trợ, phiên hồi phục với cầu yếu cho khả năng nhịp giảm vẫn còn tiếp diễn. Vùng 1280-1300 (VN30) và vùng 1220-1236 (VN-Index) là các vùng hỗ trợ cần chú ý. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên hồi nhẹ trở lại tạo nền tăng thân nhỏ kèm khối lượng thấp, cũng cho thấy cầu yếu nên khả năng nhịp giảm vẫn còn tiếp diễn. Hỗ trợ gần ở quanh 220. Chiến lược chung nên duy trì tỷ trọng ở mức thấp, chờ đợi tín hiệu tích cực quanh hỗ trợ để tham gia trở lại.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán PNJ – Mua VEA

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PNJ	Bán	06/11/2024	93.50	94.80	-1.4%	100.0	5.5%	91	-4.0%	Tín hiệu suy yếu, đang hồi về vùng cân
2	VEA	Mua	06/11/2024	45.14	45.14	0.0%	49.0	8.5%	43.0	-4.7%	Tín hiệu retest nền tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Mua	09/10/2024	43.85	41.45	5.8%	45	8.6%	39.7	-4.2%	
2	IMP	Mua	31/10/2024	44.30	45.20	-2.0%	50	10.6%	42.3	-6%	
3	TLG	Mua	05/11/2024	58.80	55.20	6.5%	59.5	7.8%	52.3	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất liên ngân hàng tăng rất mạnh, NHNN bơm lượng lớn thanh khoản hỗ trợ hệ thống

Theo số liệu của Hiệp hội nghiên cứu thị trường liên ngân hàng, 4/11 lãi suất chào bình quân VND tăng rất mạnh 1,38 – 2,23 điểm % ở tất cả các kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống so với phiên cuối tuần trước; cụ thể: kỳ hạn qua đêm tăng lên 6,20%; 1 tuần lên 6,18%; 2 tuần là 5,95% và 1 tháng là 5,75%.

Trong bối cảnh trên, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã tăng cường hỗ trợ thanh khoản hệ thống bằng nghiệp vụ thị trường mở. Cụ thể, trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá (OMO), NHNN chào thầu 30.000 tỷ đồng, kỳ hạn 07 ngày, lãi suất ở mức 4,0%. Có 29.999,97 tỷ đồng trúng thầu. Ngược lại, có 10.000 tỷ đồng đáo hạn trên kênh cầm cố. Tính chung, NHNN đã bơm ròng gần 20.000 tỷ qua kênh OMO trong phiên 4/11.

Mặt khác, NHNN tiếp chào thầu tín phiếu NHNN ở kỳ hạn 28 ngày, đấu thầu lãi suất. Có 300 tỷ đồng trúng thầu, lãi suất giữ ở mức 3,90%. Trong khi đó có 3.900 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn. Tương ứng, NHNN đã bơm ròng 3.600 tỷ trên kênh tín phiếu.

Tổng cộng trên hai kênh OMO và tín phiếu, NHNN bơm ròng gần 23.600 tỷ đồng ra thị trường qua kênh thị trường mở trong phiên 4/11.

Standard Chartered: kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng ở mức vừa phải, lãi suất được duy trì ở mức thấp

Theo báo cáo, GDP của Việt Nam được kỳ vọng sẽ tăng trưởng ở mức 6,8%, cao hơn so với dự báo trước đó là 6,0%. Đà tăng trưởng này mặc dù chậm lại từ Quý 3 nhưng vẫn duy trì ở mức ổn định, với dự báo tăng trưởng Quý 4 đạt 6,9%.

Các lĩnh vực kinh tế chủ chốt của Việt Nam vẫn giữ được sức mạnh đáng kể. Doanh số bán lẻ được dự báo sẽ đạt tăng trưởng 6,2%, giảm nhẹ từ mức 7,6% năm trước, trong khi lĩnh vực xuất khẩu cũng tăng trưởng 6,2%, so với mức 10,7% trước đó. Đáng chú ý, xuất khẩu điện tử đã có sự cải thiện đáng kể từ đầu năm, góp phần vào sự ổn định của cán cân thương mại. Nhập khẩu và sản xuất công nghiệp được dự báo tăng lần lượt là 4,0% và 9,2%, phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ trong ngành công nghiệp.

Tăng trưởng tín dụng cũng tiếp tục duy trì ở mức ổn định, khoảng 9% so với cùng kỳ năm trước tính đến cuối tháng 9/2024. Việt Nam đã ghi nhận nhiều tháng thặng dư trong năm nay, với thặng dư thương mại hàng tháng có thể tăng lên đến 3,8 tỷ đô la vào tháng 10, so với 2,3 tỷ đô la tháng trước. Điều này không chỉ góp phần vào chuỗi tháng thặng dư liên tiếp trong năm mà còn khẳng định sức mạnh của lĩnh vực ngoại thương Việt Nam.

Lạm phát gần đây đã giảm xuống mức ổn định, nhưng dự kiến sẽ tăng lên khoảng 3,0% vào tháng 10 và tiếp tục gia tăng trong năm 2025. Với xu hướng lạm phát tăng cùng khả năng đồng VND suy yếu, Standard Chartered dự đoán Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) có thể sẽ tăng lãi suất thêm 50 điểm cơ bản vào Quý 2 năm 2025 để kiểm soát lạm phát và ổn định nền kinh tế.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lợi nhuận FPT Retail về mức cao nhất 2 năm

CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FPT Retail, mã chứng khoán FRT) công bố kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2024. FPT Retail đạt doanh thu hợp nhất 28.657 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ, hoàn thành 77% kế hoạch. Trong đó, chuỗi được tiếp tục đóng góp chính doanh thu. Khấu trừ chi phí, FRT đạt 358 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế sau 9 tháng.

Riêng quý 3/2024, doanh thu FRT vào mức 10.409,5 tỷ - tăng 26% so với cùng kỳ. Trừ các chi phí, Công ty lãi ròng 141 tỷ đồng - cao nhất 2 năm trở lại đây.

Chuỗi FPT Long Châu ghi nhận doanh thu tăng trưởng ở mức 62% so với 9 tháng đầu năm 2023, đạt 18.006 tỷ đồng, chiếm 62% doanh thu toàn FRT và hoàn thành 85% kế hoạch năm 2024. Lợi nhuận trước thuế, khấu hao và lãi vay (EBITDA) chuỗi Long Châu 9 tháng đạt 692 tỷ đồng - tăng 68% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chuỗi FPT Shop đạt doanh thu 10.904 tỷ đồng, chiếm 38% doanh thu toàn Công ty. Với việc tái cấu trúc hệ thống cửa hàng, danh mục sản phẩm, kết quả kinh doanh của FPT Shop đang cải thiện sau mỗi quý. Đáng chú ý, trong quý 3/2024, FPT Shop đã có lợi nhuận trước thuế và doanh thu trung bình mỗi cửa hàng đạt 2,1 tỷ đồng/tháng – mức cao nhất kể từ đầu năm. Lợi nhuận EBITDA chuỗi 9 tháng đóng góp hơn 67 tỷ đồng.

Doanh nghiệp cảng biển lãi lớn trong quý III

Nhiều doanh nghiệp ngành cảng biển báo có kết quả tích cực trong quý III khi nhu cầu và sản lượng hàng hoá thông qua cảng tăng sao. Có 9/13 đơn vị báo lợi nhuận tăng trưởng và chỉ 2/13 doanh nghiệp có lợi nhuận "đi lùi".

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC - Mã: MVN) báo lãi sau thuế tăng 63% so với cùng kỳ lên 603 tỷ đồng, nhờ mở rộng doanh thu. Cũng nhờ khoản tiền đền bù lớn, CTCP Cảng Hải Phòng (Mã: PHP) cũng ghi nhận mức lãi quý cao nhất kể từ khi niêm yết. Công ty báo lãi sau thuế gần 374 tỷ đồng, gấp 2,2 lần so với quý III/2023.

Quý này, lãi sau thuế của CTCP Gemadept (Mã: GMD) tăng 33% so với cùng kỳ lên 448 tỷ đồng. Bên cạnh đó, công ty còn nhận khoản lãi lớn từ công ty liên kết, liên doanh trong kỳ (222 tỷ đồng).

Lượng hàng hoá thông qua cảng gia tăng, cùng với khoản cổ tức nhận được từ công ty liên kết trong kỳ lớn, CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (Mã: DVP) báo lãi sau thuế 128 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với quý III/2023.

CTCP Container Việt Nam (Viconship - Mã: VSC) cũng có một quý kinh doanh thuận lợi. Công ty ghi nhận 78 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 56% so với cùng kỳ nhờ hoạt động cảng biển sôi động trở lại. Tương tự, CTCP Cảng Đà Nẵng (Mã: CDN), CTCP Cảng Đồng Nai (Mã: PDN), CTCP Cảng Cát Lái (Mã: CLL) đều có lợi nhuận tăng trưởng trong quý này.

Trong khi đó, lợi nhuận CTCP Cảng Quy Nhơn (Mã: QNP) lại "đi lùi" dù ghi nhận doanh thu tăng trưởng so với cùng kỳ, do các chi phí hoạt động đều tăng.

CTCP Cảng Sài Gòn (Mã: SGP) báo lợi nhuận sau thuế giảm 93% xuống 7 tỷ đồng do áp lực giá vốn bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao.

PVS sắp chia cổ tức tiền mặt 7%

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Mã: PVS) vừa thông báo chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt. Ngày đăng ký cuối cùng là 14/11 và thời gian chi trả thực tế từ 17/12. Tỷ lệ thực hiện quyền là 7%. Với gần 478 triệu cổ phiếu đang lưu hành, tổng công ty dự chi xấp xỉ 335 tỷ đồng; trong đó cổ đông lớn nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam) đang sở hữu 51,38% vốn điều lệ sẽ nhận về 172 tỷ đồng.

Báo cáo quý III cho thấy doanh thu tăng trưởng 15% đạt hơn 4.800 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế thu về 193 tỷ đồng, tăng 34% so với cùng kỳ. Tính lũy kế 9 tháng đầu năm, tổng công ty ghi nhận 14.101 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 12% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế lại giảm 17% xuống 707 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	22,800	5.56%	0.05%
GVR	32,100	1.74%	0.04%
HPG	26,500	0.76%	0.02%
EIB	19,300	3.21%	0.02%
MWG	65,600	0.77%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	15,000	1.35%	0.03%
TVC	10,900	7.92%	0.03%
NTP	56,700	1.07%	0.03%
THD	35,300	0.57%	0.02%
HGM	108,000	4.45%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	35,050	-1.82%	-0.07%
BID	47,400	-0.63%	-0.03%
GAS	69,600	-0.43%	-0.01%
OCB	10,700	-1.38%	-0.01%
FPT	132,600	-0.15%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	37,700	-0.53%	-0.03%
PVI	47,500	-0.84%	-0.03%
SGC	101,700	-10.00%	-0.03%
PLC	20,300	-4.25%	-0.02%
DTK	11,600	-0.85%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DXG	16,750	-0.30%	18,678,429
VHM	41,500	0.00%	14,144,206
DIG	21,100	0.72%	10,148,043
VPB	19,700	0.00%	9,958,296
TCB	23,450	0.00%	9,924,065

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,000	0.00%	2,634,571
CEO	15,000	1.35%	2,391,053
PVS	37,700	-0.53%	1,479,608
TVC	10,900	7.92%	1,387,119
DL1	6,400	-4.48%	1,314,920

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	41,500	0.00%	587.4
MSN	73,100	-0.14%	364.4
MWG	65,600	0.77%	344.6
DXG	16,750	-0.30%	317.0
STB	34,850	-0.14%	239.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	37,700	-0.53%	56.0
SHS	14,000	0.00%	37.0
CEO	15,000	1.35%	35.9
IDC	55,500	-0.36%	35.1
MBS	28,200	0.00%	33.2

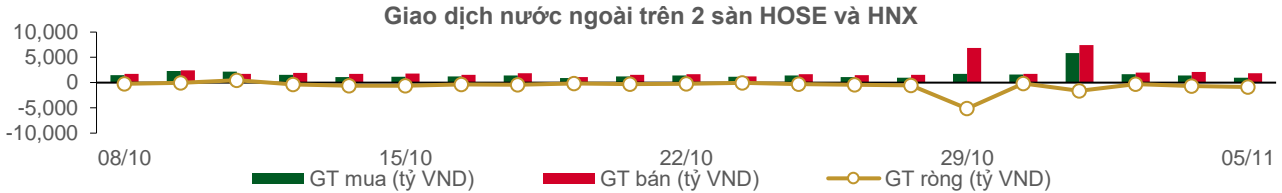
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	12,275,000	812.43
EIB	11,100,000	212.10
LPB	5,340,100	178.15
FPT	1,084,000	146.96
STB	3,700,000	133.36

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	15,565,000	239.70
TFC	1,169,400	34.15
HUT	800,000	12.80
MST	762,200	4.19
PVI	50,000	2.60

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.34	939.69	47.65	1,795.59	(19.31)	(855.90)
HNX	0.61	17.10	1.28	34.57	(0.67)	(17.47)
Tổng 2 sàn	28.95	956.79	48.93	1,830.16	(19.98)	(873.37)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PNJ	93,500	1,000,000	99.10
MWG	65,600	1,240,962	81.07
MBB	24,450	2,899,800	73.02
TCB	23,450	2,935,400	69.14
VHM	41,500	1,469,100	61.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	37,700	200,000	7.59
VGS	33,600	81,000	2.71
PVI	47,500	51,300	2.44
VFS	14,900	91,900	1.35
LAS	20,900	25,900	0.54

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	73,100	2,605,966	191.66
VHM	41,500	4,250,296	176.48
MWG	65,600	2,563,200	166.53
FPT	132,600	825,011	109.83
PNJ	93,500	1,000,100	99.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	37,700	347,100	13.15
TNG	25,000	153,874	3.83
MBS	28,200	131,400	3.73
IDC	55,500	59,130	3.29
SHS	14,000	154,600	2.18

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TCB	23,450	2,851,600	67.17
EIB	19,300	1,691,900	32.56
VPB	19,700	1,647,700	32.48
PC1	27,050	601,475	16.30
LPB	32,400	423,889	13.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VGS	33,600	79,300	2.65
VFS	14,900	68,400	1.00
PVI	47,500	21,000	1.00
LAS	20,900	20,700	0.43
NTP	56,700	3,600	0.20

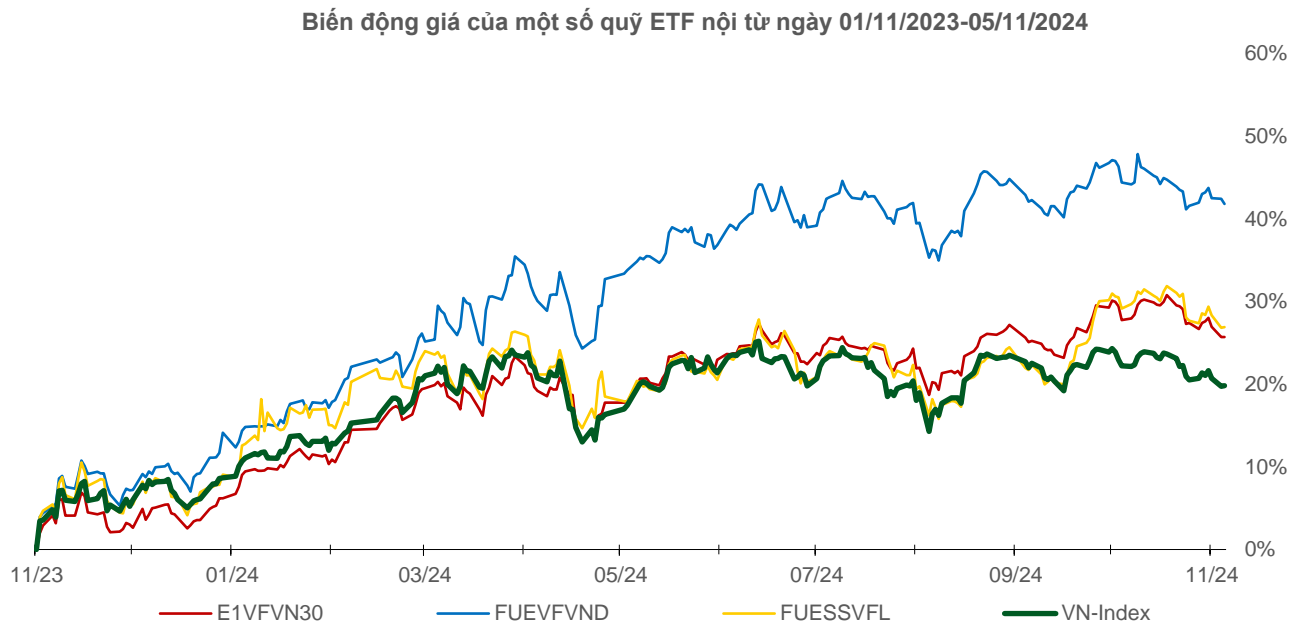
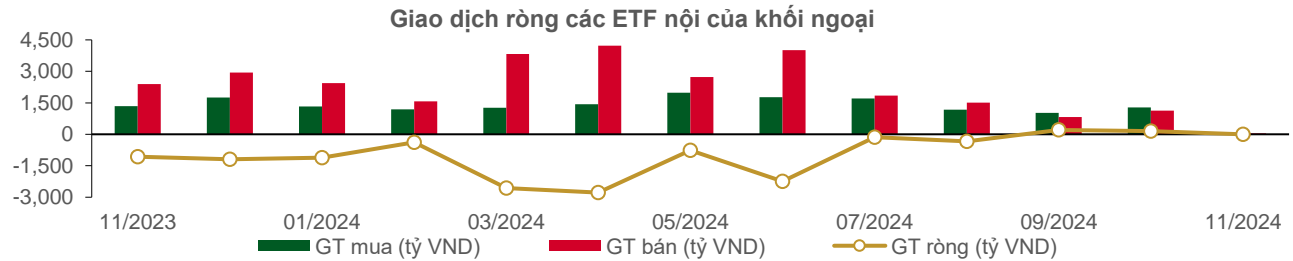
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	73,100	(2,311,773)	(170.07)
VHM	41,500	(2,781,196)	(115.45)
MWG	65,600	(1,322,238)	(85.46)
BMP	130,200	(564,200)	(75.33)
FPT	132,600	(557,701)	(74.30)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	37,700	(147,100)	(5.55)
TNG	25,000	(151,374)	(3.77)
MBS	28,200	(131,100)	(3.72)
IDC	55,500	(59,130)	(3.29)
SHS	14,000	(154,100)	(2.17)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,000	0.0%	169,482	3.90	E1VFN30	0.79	2.00	(1.21)
FUEMAV30	15,880	0.4%	6,765	0.11	FUEMAV30	0.06	0.00	0.06
FUESSV30	16,400	0.0%	10,660	0.17	FUESSV30	0.00	0.17	(0.17)
FUESSV50	19,650	-0.1%	25,800	0.51	FUESSV50	0.24	0.21	0.02
FUESSVFL	21,470	0.0%	27,715	0.59	FUESSVFL	0.12	0.07	0.05
FUEVFN30	32,850	-0.5%	716,696	23.40	FUEVFN30	17.84	20.08	(2.24)
FUEVN100	17,750	0.9%	76,778	1.35	FUEVN100	0.00	0.95	(0.95)
FUEIP100	8,350	0.0%	1,101	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,850	0.6%	900	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	11,630	-0.1%	36,698	0.43	FUEDCMID	0.00	0.42	(0.42)
FUEKIVFS	12,650	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,650	0.0%	0	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	11,800	-3.0%	3,506	0.04	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,420	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,076,101	30.52	Tổng cộng	19.03	23.91	(4.88)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,590	0.2%	62,680	63	132,600	5,425	(165)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,640	1.7%	1,750	14	132,600	3,499	(141)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,270	-11.2%	50,820	29	132,600	1,060	(210)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	100	-9.1%	81,040	2	26,500	119	19	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	330	0.0%	7,500	30	26,500	167	(163)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	340	3.0%	27,420	63	26,500	149	(191)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,170	-1.7%	2,530	58	26,500	427	(743)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	520	4.0%	27,710	14	26,500	517	(3)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,380	-1.4%	20,180	195	26,500	564	(816)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	370	2.8%	12,880	119	26,500	115	(255)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	10	0.0%	4,090	7	26,500	0	(10)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,520	2.0%	2,930	63	24,450	1,278	(242)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,730	-1.7%	2,770	195	24,450	1,214	(516)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,020	1.0%	19,540	29	24,450	833	(187)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,460	-11.0%	16,840	119	24,450	995	(465)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	280	27.3%	2,020	58	73,100	66	(214)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	950	3.3%	19,970	119	73,100	332	(618)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	20	0.0%	52,350	7	73,100	1	(19)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	110	0.0%	7,410	37	73,100	19	(91)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,520	0.7%	63,900	63	65,600	1,459	(61)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,040	4.1%	1,060	195	65,600	1,838	(202)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	900	5.9%	17,300	29	65,600	784	(116)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,510	-3.2%	11,450	119	65,600	1,238	(272)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	370	0.0%	1,310	58	11,550	37	(333)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	440	-4.4%	50	58	10,550	24	(416)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	440	-2.2%	158,280	63	34,850	358	(82)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,070	-3.6%	62,970	58	34,850	594	(476)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,150	0.9%	1,390	14	34,850	1,126	(24)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,240	-1.8%	154,750	195	34,850	2,061	(179)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,330	-5.7%	7,930	29	34,850	1,239	(91)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,490	-1.3%	127,230	119	34,850	1,216	(274)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,250	-5.3%	24,180	7	34,850	1,202	(48)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	730	-1.4%	8,320	37	34,850	622	(108)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	140	0.0%	47,020	37	23,450	23	(117)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,190	0.9%	63,320	29	16,550	1,011	(179)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	480	92.0%	2,200	58	41,500	8	(472)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,700	0.0%	6,200	119	41,500	751	(949)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	850	4.9%	4,280	29	41,500	502	(348)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	480	0.0%	46,490	7	41,500	431	(49)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	340	-10.5%	34,440	37	41,500	122	(218)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	450	0.0%	21,570	63	18,500	259	(191)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	780	-2.5%	6,640	195	18,500	422	(358)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	10	0.0%	2,420	7	18,500	0	(10)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	180	-5.3%	4,520	58	41,300	11	(169)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	320	-8.6%	4,770	29	41,300	95	(225)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	80	0.0%	45,650	37	41,300	23	(57)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	180	-10.0%	7,580	63	65,500	9	(171)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	150	-6.3%	1,740	58	65,500	0	(150)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,250	-3.1%	22,680	195	65,500	650	(600)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	250	-13.8%	19,040	29	65,500	68	(182)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	10	0.0%	2,620	7	65,500	0	(10)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	130	0.0%	57,060	63	19,700	39	(91)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	320	6.7%	1,240	58	19,700	65	(255)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,130	0.9%	32,890	195	19,700	847	(283)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	720	2.9%	21,530	29	19,700	526	(194)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,150	1.8%	11,670	119	19,700	849	(301)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	100	-16.7%	76,930	7	19,700	100	(0)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	320	10.3%	132,890	37	19,700	201	(119)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	40	-20.0%	8,710	58	17,750	0	(40)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	70	-12.5%	31,990	29	17,750	6	(64)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	270	3.9%	6,310	119	17,750	43	(227)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	10	0.0%	0	7	17,750	0	(10)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	19,700	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	55,500	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	33,000	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	35,700	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,300	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,500	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	11,450	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,450	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,365	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	45,200	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	18,650	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	65,600	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	20,800	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,250	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,876	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	32,900	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	38,100	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	10,650	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	69,900	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	69,700	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	20,834	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	66,600	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	44,300	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	110,500	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	45,500	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,200	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,050	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	24,900	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	11,750	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,500	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	41,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	72,100	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,050	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	55,700	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,700	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,450	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	16,550	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	10,850	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,750	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	34,900	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LPB	HOSE	32,350	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,450	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	65,100	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	170,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	42,300	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	92,700	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	39,900	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	37,900	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	39,500	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	17,700	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060